

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-ST

Ngày: 16-4-2019

“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ
2. Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung – Kiểm sát viên;

Trong ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-DS, ngày 07 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thượng H; địa chỉ: Số M, đường T, thành phố PP, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: Tổ M, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (*Theo Giấy ủy quyền được Văn phòng Công chứng Đặng An Bình chứng nhận ngày 08-10-2018*). Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phùng Lê T và bà Phùng Lê Tuyết T1; địa chỉ: Thôn H, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Nguyễn Thị Thượng H và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 16-5-2018, bà Nguyễn Thị Thượng H có cho ông Phùng Lê T và bà Phùng Lê Tuyết T1 vay số tiền 350.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và rút Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583900 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 18-10-2016. Khi vay tiền, ông T và bà T1 có viết Giấy mượn tiền ngày 16-5-2018, hạn đến ngày 30-5-2018 sẽ trả hết số tiền nợ cho bà H, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không ghi nội dung này trong Giấy mượn tiền. Đến thời hạn trả nợ, ông T và bà T1 không trả nợ gốc và tiền lãi cho bà H như đã thỏa thuận, cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ

trả nợ. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phùng Lê Tr và bà Phùng Lê Tuyết T1 phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 16-5-2018 đến nay theo quy định của pháp luật.

2. Tòa án đã thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và tổng đạt các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn Phùng Lê T và Phùng Lê Tuyết T1 đến làm việc liên quan đến vụ án nhưng ông T và bà T1 cố tình trốn tránh, không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án. Do vậy, hồ sơ không có lời khai của ông T và bà T1.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã giao nộp và Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ: Giấy mượn tiền đề ngày 16-5-2018; Giấy ủy quyền được Văn phòng Công chứng Đăng An Bình chứng nhận ngày 08-10-2018; Bản tự khai của bà Nguyễn Thị D; Biên bản xác minh ngày 18-10-2018 của Tòa án; Bản phô tô Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583900 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18-10-2016; 03 số Báo Nhân dân trong 03 ngày liên tiếp về việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

4. Phát biểu ý kiến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Đối với bị đơn Phùng Lê T và Phùng Lê Tuyết T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn Phùng Lê T và Phùng Lê Tuyết T đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không có mặt theo giấy triệu tập, không cung cấp chứng cứ nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được và Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về số tiền nợ: Chứng cứ mà bà Nguyễn Thị Thượng H cung cấp là Giấy mượn tiền đề ngày 16-5-2018 nội dung thể hiện, ông Phùng Lê T và bà Phùng Lê Tuyết T1 vay của bà Nguyễn Thị Thượng H số tiền 350.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và rút Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583900 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 18-10-2016, hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 30-5-2018. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tiền nói trên là hợp đồng vay có kỳ hạn, thời hạn trả nợ là ngày 30-5-2018 nhưng đến thời hạn trả nợ thì ông T và bà T1 đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc ông T và bà T1 phải trả cho bà H toàn bộ số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

[3] Về tiền lãi: Tại Giấy mượn tiền đề ngày 16-5-2018 chỉ thể hiện lãi suất hai bên tự thỏa thuận, bà H cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng, ông T và bà T1 cố tình trốn tránh không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có ý kiến gì liên quan đến việc họ có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bà H về việc hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên, mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng tương đương 36%/năm cao hơn mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 20%/năm. Do vậy, thỏa thuận về mức lãi suất vượt quá nói trên là 16%/năm không có hiệu lực, chỉ chấp nhận mức lãi suất thỏa thuận là 20%/năm. Như vậy, tiền lãi được tính gồm:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 16-5-2018 đến ngày 30-5-2018 là 15 ngày = 350.000.000 đồng x 0,055%/ngày x 15 ngày = 2.887.500 đồng.

- Lãi trên lãi nợ lãi chưa trả từ ngày 31-5-2018 đến ngày 16-4-2019 là 10 tháng 16 ngày = 2.887.500 x 1,666%/tháng x 10 tháng + 2.887.500 x 0,055%/ngày x 16 ngày = 506.468 đồng.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 31-5-2018 đến ngày 16-4-2019 là 10 tháng 16 ngày = 350.000.000 đồng x 2,5%/tháng x 10 tháng = 350.000.000 đồng x 0,082%/ngày x 10 ngày = 92.092.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là: 95.485.968 đồng.

[4] Về số tiền phải trả: Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi ông T và bà T1 phải trả cho bà H gồm toàn bộ số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng + tiền lãi là 95.485.968 đồng = 445.485.968 đồng (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng).

[5] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 288, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thượng H.

Buộc ông Phùng Lê T và bà Phùng Lê Tuyết T1 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thượng H toàn bộ số tiền nợ là 445.485.968 đồng (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng) trong đó tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 95.485.968 đồng (Chín mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc ông Phùng Lê T và bà Phùng Lê Tuyết T1 phải liên đới chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 21.819.439 đồng (Hai mươi một triệu tám trăm mười chín nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng); Bà Nguyễn Thị Thượng H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thượng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.050.000 đồng (Mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004905 ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện G;
- Lưu HSVA, THADS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính